

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV năm 2018**

TP.HCM, Ngày 16 tháng 01 năm 2019

*Năng lượng luôn chuyển động*

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Mã số      | Nội dung khoản mục                             | Thuyết Minh | Tại ngày 31/12/2018      | Tại ngày 31/12/2017      |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>388.025.301.375</b>   | <b>432.546.081.201</b>   |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>3</b>    | <b>115.502.989.927</b>   | <b>78.946.284.806</b>    |
| 111        | 1. Tiền  |             | 16.902.989.927           | 14.346.284.806           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 98.600.000.000           | 64.600.000.000           |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> |             | <b>52.498.697.000</b>    | <b>113.700.000.000</b>   |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                      |             | 53.578.624.851           | -                        |
| 122        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh    |             | (1.779.927.851)          | -                        |
| 123        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             |             | 700.000.000              | 113.700.000.000          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>145.580.749.563</b>   | <b>156.378.568.524</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng                | 4           | 24.085.625.301           | 35.776.501.159           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 5           | 1.776.712.238            | 2.711.743.981            |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 6           | 110.000.000.000          | 110.000.000.000          |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                      | 7           | 10.867.125.635           | 9.039.036.995            |
| 139        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          |             | (1.148.713.611)          | (1.148.713.611)          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        |             | <b>70.425.623.843</b>    | <b>62.228.556.132</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                | 8           | 70.425.623.843           | 62.228.556.132           |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              |             | -                        | -                        |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>4.017.241.042</b>     | <b>21.292.671.739</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 9a          | 2.537.311.386            | 3.890.473.375            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     |             | 321.244.965              | 17.402.198.364           |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước    | 14          | 1.158.684.691            | -                        |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>1.168.226.350.958</b> | <b>1.331.360.163.309</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           |             | <b>4.598.000.000</b>     | <b>4.601.000.000</b>     |
| 215        | 1. Phải thu dài hạn khác                       |             | 4.598.000.000            | 4.601.000.000            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>10</b>   | <b>1.112.233.834.279</b> | <b>1.280.686.709.961</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 10a         | 1.112.233.834.279        | 1.280.686.709.961        |
| 222        | - Nguyên giá                                   |             | 2.084.785.271.535        | 2.075.187.881.264        |
| 223        | - Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (972.551.437.256)        | (794.501.171.303)        |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                     | 10b         | -                        | -                        |
| 228        | - Nguyên giá                                   |             | 65.500.000               | 65.500.000               |
| 229        | - Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (65.500.000)             | (65.500.000)             |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             |             | <b>246.400.000</b>       | <b>1.171.234.000</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 11          | 246.400.000              | 1.171.234.000            |
| <b>250</b> | <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   |             | <b>4.724.031.720</b>     | <b>4.916.534.680</b>     |
| 253        | 1. Đầu tư khác vào công cụ vốn                 | 12          | 9.874.000.000            | 9.874.000.000            |
| 254        | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 12          | (5.149.968.280)          | (4.957.465.320)          |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>46.424.084.959</b>    | <b>39.984.684.668</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 9b          | 46.424.084.959           | 39.984.684.668           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>1.556.251.652.333</b> | <b>1.763.906.244.510</b> |

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Mã số      | Nội dung khoản mục                                  | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2018      | Tại ngày 31/12/2017      |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               |             | <b>589.922.450.196</b>   | <b>726.351.999.508</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               |             | <b>199.946.127.696</b>   | <b>204.797.261.512</b>   |
| 311        | 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 16          | 139.616.761.510          | 127.500.717.811          |
| 312        | 2. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 13          | 37.250.110.673           | 35.811.793.391           |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước                         |             | -                        | -                        |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 14          | 527.881.682              | 9.915.116.168            |
| 315        | 5. Phải trả người lao động                          |             | 30.565.548               | 3.032.277.601            |
| 316        | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                        |             | 1.565.445.690            | 1.931.902.429            |
| 320        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                           | 15          | 7.917.032.757            | 9.197.349.722            |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 17          | 13.038.329.836           | 17.408.104.390           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                               |             | <b>389.976.322.500</b>   | <b>521.554.737.996</b>   |
| 337        | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 16          | 389.976.322.500          | 521.554.737.996          |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>19</b>   | <b>966.329.202.137</b>   | <b>1.037.554.245.002</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>19</b>   | <b>966.329.202.137</b>   | <b>1.037.554.245.002</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn điều lệ thực góp) |             | 526.779.820.000          | 526.779.820.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                             |             | 254.725.820.000          | 254.725.820.000          |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                                     |             | (64.308.111.200)         | (39.746.201.600)         |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư và phát triển                         |             | 74.224.982.879           | 73.301.707.977           |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                |             | 174.906.690.458          | 222.493.098.625          |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      |             | 167.436.894.625          | 127.646.285.656          |
| 421b       | - LNST chưa phân phối kỳ này                        |             | 7.469.795.833            | 94.846.812.969           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          |             | <b>1.556.251.652.333</b> | <b>1.763.906.244.510</b> |



Lê Hải Anh  
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện  
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 01 năm 2019

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| Mã số | Nội dung khoản mục                         | Thuyết minh | Quý 4 năm 2018    | Quý 4 năm 2017    | Năm 2018          | Năm 2017          |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 10    | 1. Doanh thu cung cấp dịch vụ              |             | 195.104.251.348   | 226.242.741.807   | 771.155.479.608   | 814.185.433.722   |
| 11    | 2. Giá vốn cung cấp dịch vụ                |             | (184.021.369.189) | (165.390.222.366) | (693.621.242.176) | (674.621.562.472) |
| 20    | 3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ       |             | 11.082.882.159    | 60.852.519.441    | 77.534.237.432    | 139.563.871.250   |
| 21    | 4. Doanh thu tài chính                     | 20          | 5.953.558.421     | 6.835.146.956     | 21.143.955.348    | 20.589.633.875    |
| 22    | 5. Chi phí tài chính                       | 21          | (14.788.357.677)  | (7.290.370.077)   | (43.677.832.639)  | (34.875.497.978)  |
| 23    | - Trong đó: chi phí lãi vay                |             | (6.820.782.124)   | (7.062.955.102)   | (27.466.275.494)  | (33.875.120.097)  |
| 25    | 6. Chi phí bán hàng                        | 22          | (2.975.564.727)   | (4.020.507.370)   | (12.578.197.270)  | (14.560.054.788)  |
| 26    | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp            | 22          | (10.033.228.108)  | (13.131.276.336)  | (33.759.698.041)  | (38.107.315.046)  |
| 30    | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh |             | (10.760.709.932)  | 43.245.512.614    | 8.662.464.830     | 72.610.637.313    |
| 31    | 9. Thu nhập khác                           | 23          | 6.603.475.029     | 3.062.146.589     | 7.240.883.175     | 93.650.933.511    |
| 32    | 10. Chi phí khác                           | 24          | (1.382.047.223)   | -                 | (1.424.229.593)   | (22.860.753.553)  |
| 40    | 11. Lợi nhuận khác                         |             | 5.221.427.806     | 3.062.146.589     | 5.816.653.582     | 70.790.179.958    |
| 50    | 12. Lợi nhuận trước thuế                   |             | (5.539.282.126)   | 46.307.659.203    | 14.479.118.412    | 143.400.817.271   |
| 51    | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành            | 26          | 1.158.684.691     | (9.485.852.598)   | (2.938.182.138)   | (29.063.390.248)  |
| 60    | 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN                |             | (4.380.597.435)   | 36.821.806.605    | 11.540.936.274    | 114.337.427.023   |
| 71    | 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu               | 27          | (92)              | 740               | 220               | 2.370             |



Lê Hải Anh  
Người lập biểu

Ngày 16 tháng 01 năm 2019



Hồ Văn Thiện  
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đvt: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2018               | Năm 2017               |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| I.    | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                       |             |                        |                        |
| 1     | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  |             | <b>14.479.118.412</b>  | <b>143.400.817.271</b> |
|       | <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>                                      |             |                        |                        |
| 2     | Khấu hao TSCĐ  | 10          | 178.050.265.953        | 189.722.439.728        |
| 3     | Tăng/(Giảm) các khoản dự phòng                                       |             | 1.972.430.811          | 55.351.548             |
| 4     | (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                   | 21          | 5.021.467.271          | 793.991.558            |
| 5     | (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư   | 20          | (18.058.416.965)       | (5.563.653.241)        |
| 6     | Chi phí lãi vay  | 21          | 27.466.275.494         | 33.875.120.097         |
| 8     | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> |             | <b>208.931.140.976</b> | <b>362.284.066.961</b> |
| 9     | (Tăng)/Giảm các khoản phải thu                                       |             | 39.633.458.364         | (41.930.846.179)       |
| 10    | (Tăng)/Giảm hàng tồn kho   |             | (8.197.067.711)        | 8.522.995.738          |
| 11    | Tăng/(Giảm) các khoản phải trả                                       |             | 51.145.328.601         | (15.586.228.217)       |
| 12    | (Tăng)/Giảm chi phí trả trước  |             | (5.086.238.302)        | 39.351.418.522         |
| 13    | Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh                                   |             | (53.578.624.851)       | -                      |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả  |             | (27.745.067.383)       | (37.436.452.909)       |
| 15    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                    | 14          | (13.600.023.704)       | (24.311.816.870)       |
| 17    | Tiền thu/(chi) cho các hoạt động kinh doanh khác                     |             | 8.838.545.940          | 50.037.012.464         |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 |             | <b>200.341.451.930</b> | <b>340.930.149.510</b> |
| II.   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                           |             |                        |                        |
| 21    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác       | 10, 11      | (55.891.724.221)       | (30.247.274.137)       |
| 22    | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    |             | -                      | 87.649.100.000         |
| 23    | Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, cho đơn vị khác vay có kỳ hạn          |             | (318.740.000.000)      | (240.000.000.000)      |
| 24    | Tiền thu hồi các khoản gửi tiết kiệm ngân hàng                       |             | 397.740.000.000        | 316.300.000.000        |
| 26    | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          |             | -                      | -                      |
| 27    | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                  |             | 17.940.929.987         | 21.179.936.026         |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     |             | <b>41.049.205.766</b>  | <b>154.881.761.889</b> |

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

|             |   |          |                          |                          |
|-------------|---|----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |          |                          |                          |
| 32          | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |          | (24.561.909.600)         | (11.324.870.900)         |
| 33          | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 16       | 326.528.229.705          | 269.280.712.699          |
| 34          | Tiền chi trả nợ gốc vay   | 16       | (457.307.098.362)        | (666.207.087.416)        |
| 35          | Tiền chi trả nợ thuê tài chính  |          | -                        | -                        |
| 36          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 15       | (49.443.987.600)         | (39.322.655.700)         |
| <b>40</b>   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     |          | <b>(204.784.765.857)</b> | <b>(447.573.901.317)</b> |
| <b>50</b>   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   |          | <b>36.605.891.839</b>    | <b>48.238.010.082</b>    |
| <b>60</b>   | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>  | <b>3</b> | <b>78.946.284.806</b>    | <b>30.701.957.563</b>    |
| 61          | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 |          | (49.186.718)             | 6.317.161                |
| <b>70</b>   | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>   | <b>3</b> | <b>115.502.989.927</b>   | <b>78.946.284.806</b>    |

Lê Hải Anh  
Người lập biểu

Hồ Văn Thiện  
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 01 năm 2019

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam (“Việt Nam”) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302704796 đăng ký lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải – kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan và các hoạt động liên quan khác.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 340 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 347 nhân viên).

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

### 2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và nhập trước xuất trước cho công cụ dụng cụ và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo đó, và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

### 2.7 Đầu tư

#### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

#### (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

### 2.8 Tài sản cố định

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

*Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao/ hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 25 năm     |
| Phương tiện vận tải      | 5 - 15 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 3 - 5 năm  |
| Phần mềm máy tính        | 3 năm      |

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### 2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

### 2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

### 2.13 Vốn cổ phần

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

### 2.14 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt nam có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty phân chia lợi nhuận thuần như sau:

#### (a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

#### (b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

#### (c) Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

### 2.15 Ghi nhận doanh thu

#### (a) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## **Công ty Cổ phần Âu Lạc**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

### **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **2.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

##### **(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

##### **(c) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

#### **2.16 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

#### **2.17 Doanh thu tài chính**

Doanh thu tài chính phản ánh những khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi từ tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

#### **2.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

#### **2.19 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu là chi phí hoa hồng.

#### **2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

#### **2.21 Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

### 2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | Đvt: VND                      |                              |
|--------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
|                                | Tại ngày<br>31.12.2018        | Tại ngày<br>31.12.2017       |
| Tiền mặt                       | 213.900.590                   | 336.699.913                  |
| Tiền gửi ngân hàng             | 16.689.089.337                | 14.009.584.893               |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 98.600.000.000                | 64.600.000.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b><u>115.502.989.927</u></b> | <b><u>78.946.284.806</u></b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng 3 tháng.

### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

|  | Đvt: VND                     |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Tại ngày<br>31.12.2018       | Tại ngày<br>31.12.2017       |
| Unipac Singapore Pte Ltd.                      | 3.969.590.625                | -                            |
| Công ty CP Hàng hải – Dầu khí Hải Âu           | 3.950.569.035                | -                            |
| Petrochina International (Singapore) Ltd.      | 3.402.506.250                | 7.073.040.000                |
| Công ty TNHH TM&DV VTB Leedumarine             | 3.348.649.973                | -                            |
| PT Pertamina International Shipping Ltd.       | -                            | 6.409.942.500                |
| Reliance Global Energy Services Singapore Ltd. | -                            | 4.925.057.500                |
| Khác   | 9.414.309.418                | 17.368.461.159               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b><u>24.085.625.301</u></b> | <b><u>35.776.501.159</u></b> |

### 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | Đvt: VND                    |                             |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
|   | Tại ngày<br>31.12.2018      | Tại ngày<br>31.12.2017      |
| Cty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật và TM Hàn Việt            | -                           | 1.909.058.285               |
| China Marine Shipping Agency Guangdong Company Ltd. | 334.371.936                 | -                           |
| Kamsab Phnom Penh                                   | -                           | 286.493.935                 |
| MTMM (HongKong) Ltd.                                | 279.138.960                 | -                           |
| Khác  | 1.163.201.342               | 516.191.761                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b><u>1.776.712.238</u></b> | <b><u>2.711.743.981</u></b> |

### 6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản phải thu từ một hợp đồng hợp tác với số tiền là 110 tỷ đồng, hưởng lãi suất 9%/năm và có thời hạn thanh toán trước ngày 28 tháng 11 năm 2019. Hợp đồng hợp tác được bảo đảm bởi 4 triệu cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (Mã CK: ACB) trị giá 118,4 tỷ đồng theo giá thị trường, đã được phong tỏa tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Châu.

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                       | Đvt: VND                     |                             |
|-----------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                       | Tại ngày<br>31.12.2018       | Tại ngày<br>31.12.2017      |
| Tạm ứng cho nhân viên | 542.210.000                  | 58.826.200                  |
| Phí tư vấn dự án      | 8.025.495.575                | 5.423.307.030               |
| Phải thu lãi cho vay  | 413.017.811                  | 295.530.833                 |
| Khác                  | <u>1.886.402.249</u>         | <u>3.261.372.932</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b><u>10.867.125.635</u></b> | <b><u>9.039.036.995</u></b> |

### 8. HÀNG TỒN KHO

|  | Đvt: VND                     |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Tại ngày<br>31.12.2018       | Tại ngày<br>31.12.2017       |
| Công cụ, dụng cụ                         | 28.894.152.422               | 30.091.823.620               |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*) | <u>41.531.471.421</u>        | <u>32.136.732.512</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b><u>70.425.623.843</u></b> | <b><u>62.228.556.132</u></b> |

(\*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện phần nhiên liệu tồn trên các tàu của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

#### (a) Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                      | Đvt: VND                    |                             |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                      | Tại ngày<br>31.12.2018      | Tại ngày<br>31.12.2017      |
| Phí bảo hiểm                         | 2.204.994.719               | 3.549.266.390               |
| Phí thuê văn phòng                   | 332.316.667                 | 341.206.985                 |
| Phí bảo hiểm sức khỏe cho NV công ty | <u>-</u>                    | <u>-</u>                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b><u>2.537.311.386</u></b> | <b><u>3.890.473.375</u></b> |

#### (b) Chi phí trả trước dài hạn

|                          | Đvt: VND                     |                              |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                          | Tại ngày<br>31.12.2018       | Tại ngày<br>31.12.2017       |
| Chi phí sửa chữa định kỳ | 46.424.084.959               | 39.392.397.753               |
| Cải tạo văn phòng        | <u>-</u>                     | <u>592.286.915</u>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b><u>46.424.084.959</u></b> | <b><u>39.984.684.668</u></b> |

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

#### (a) Tài sản cố định hữu hình

|                                  | Đvt: VND                   |                         |                                 |
|----------------------------------|----------------------------|-------------------------|---------------------------------|
|                                  | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Máy móc thiết bị</i> | <i>Tổng cộng</i>                |
| <b>Nguyên giá:</b>               |                            |                         |                                 |
| Số đầu năm (tại ngày 31.12.2017) | 2.074.272.121.468          | 915.759.796             | <b>2.075.187.881.264</b>        |
| Mua mới trong kỳ                 | 9.597.390.271              | -                       | <b>9.597.390.271</b>            |
| Thanh lý, nhượng bán             | -                          | -                       | -                               |
| Số cuối kỳ (tại ngày 31.12.2018) | <u>2.083.869.511.739</u>   | <u>915.759.796</u>      | <b><u>2.084.785.271.535</u></b> |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>  |                            |                         |                                 |
| Số đầu năm (tại ngày 31.12.2017) | 793.961.388.486            | 539.782.817             | <b>794.501.171.303</b>          |
| Khấu hao trong kỳ                | 177.827.452.403            | 222.813.550             | <b>178.050.265.953</b>          |
| Thanh lý, nhượng bán             | -                          | -                       | -                               |
| Số cuối kỳ (tại ngày 31.12.2018) | <u>971.788.840.889</u>     | <u>762.596.367</u>      | <b><u>972.551.437.256</u></b>   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>          |                            |                         |                                 |
| Số đầu năm (tại ngày 31.12.2017) | 1.280.310.732.982          | 375.976.979             | <b>1.280.686.709.961</b>        |
| Số cuối kỳ (tại ngày 31.12.2018) | <u>1.112.080.670.850</u>   | <u>153.163.429</u>      | <b><u>1.112.233.834.279</u></b> |

#### (b) Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, TSCĐ vô hình bao gồm các phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

### 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                              | Đvt: VND                       |                                |
|------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                              | <i>Tại ngày<br/>31.12.2018</i> | <i>Tại ngày<br/>31.12.2017</i> |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | -                              | 924.834.000                    |
| Khác                         | 246.400.000                    | 246.400.000                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b><u>246.400.000</u></b>      | <b><u>1.171.234.000</u></b>    |

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| Tên công ty  | Tại ngày 31.12.2018  |                        |                      | Tại ngày 31.12.2017  |                        |                      | Đvt: VND |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------|
|  | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị thuần        | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị thuần        |          |
| Công ty Cổ phần Xăng<br>dầu Nam Việt Sài Gòn           | 4.000.000.000        | (837.779.565)          | 3.162.220.435        | 4.000.000.000        | (650.400.000)          | 3.349.600.000        |          |
| Công ty Cổ phần Kho vận<br>Petec                       | 2.700.000.000        | (2.700.000.000)        | -                    | 2.700.000.000        | (2.700.000.000)        | -                    |          |
| Tổng Công ty Thương<br>mại Kỹ thuật và Đầu tư<br>Petec | 2.120.000.000        | (1.430.527.373)        | 689.472.627          | 2.120.000.000        | (1.429.598.666)        | 690.401.334          |          |
| Công ty Cổ phần Cà phê<br>Petec                        | 745.000.000          | (181.661.342)          | 563.338.658          | 745.000.000          | (177.466.654)          | 567.533.346          |          |
| Công ty CP Vật tư Xăng<br>Dầu Petec                    | 309.000.000          | -                      | 309.000.000          | 309.000.000          | -                      | 309.000.000          |          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>9.874.000.000</b> | <b>(5.149.968.280)</b> | <b>4.724.031.720</b> | <b>9.874.000.000</b> | <b>(4.957.465.320)</b> | <b>4.916.534.680</b> |          |



**Công ty Cổ phần Âu Lạc**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Đvt: VND

|   | Tại ngày<br>31.12.2018 | Tại ngày<br>31.12.2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| Cty TNHH Standard Maritime                  | 13.238.386.169         | 13.665.982.057         |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco | 5.953.742.430          | 3.894.667.705          |
| Khác  | 18.057.982.074         | 18.251.143.629         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>37.250.110.673</b>  | <b>35.811.793.391</b>  |

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đvt: VND

|   | Tại ngày<br>31.12.2017 | Tăng                 | Giảm                    | Khác              | Tại ngày<br>31.12.2018 |
|---|------------------------|----------------------|-------------------------|-------------------|------------------------|
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp<br>(Thuyết minh<br>số 21) | 9.485.852.598          | 2.938.182.138        | (13.600.023.704)        | 17.304.277        | (1.158.684.691)        |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân                                | 429.263.570            | 5.488.423.161        | (5.389.805.049)         | -                 | 527.881.682            |
| Các loại thuế<br>khác                                   | -                      | 4.000.000            | (4.000.000)             | -                 | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>9.915.116.168</b>   | <b>8.430.605.299</b> | <b>(18.993.828.753)</b> | <b>17.304.277</b> | <b>(630.803.009)</b>   |

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

Đvt: VND

|                  | Tại ngày<br>31.12.2018 | Tại ngày<br>31.12.2017 |
|------------------|------------------------|------------------------|
| Phí hoa hồng     | 2.553.514.289          | 3.908.002.428          |
| Cổ tức phải trả  | 3.197.318.800          | 3.301.102.400          |
| Các khoản khác   | 2.166.199.668          | 1.988.244.894          |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>7.917.032.757</b>   | <b>9.197.349.722</b>   |

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 16. VAY

Đvt: VND

|  | Tại ngày 31.12.2018    | Tại ngày 31.12.2017    |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                    | <b>139.616.761.510</b> | <b>127.500.717.811</b> |
| Vay ngắn hạn từ ngân hàng<br>(Thuyết minh số 16.1) | 58.164.241.510         | 21.602.202.809         |
| Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm          | 81.452.520.000         | 105.898.515.002        |
| <b>Dài hạn</b>                                     | <b>389.976.322.500</b> | <b>521.554.737.996</b> |
| Vay dài hạn từ ngân hàng<br>(Thuyết minh số 16.2)  | 471.428.842.500        | 627.453.252.998        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm          | (81.452.520.000)       | (105.898.515.002)      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>529.593.084.010</b> | <b>649.055.455.807</b> |

### Biến động của các khoản vay

|               | Tại ngày 01.01.2018<br>VND | Tăng<br>VND     | Trả nợ gốc vay<br>VND | Ảnh hưởng của<br>chênh lệch tỷ giá<br>VND | Tại ngày 31.12.2018<br>VND |
|---------------|----------------------------|-----------------|-----------------------|---|----------------------------|
| Vay ngân hàng | 649.055.455.807            | 326.528.229.705 | (457.307.098.362)     | 11.316.496.860                            | 529.593.084.010            |

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 16.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

| Ngân hàng  | Tại ngày 31.12.2018        |                               | Ngày đáo hạn   | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo |
|--|----------------------------|-------------------------------|--|----------------|-------------------|
|  | USD                        | Tương đương VND               |  |                |                   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | <u>6.006.725.92</u>        | <u>139.616.761.510</u>        | Từ ngày 31 tháng 01 năm 2019 đến ngày 23 tháng 03 năm 2019 | 3.20           | Tín chấp          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b><u>6.006.725.92</u></b> | <b><u>139.616.761.510</u></b> |  |                |                   |

### 16.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

| Ngân hàng   | Tại ngày 31.12.2018         |                               | Ngày đáo hạn  | Lãi suất | Hình thức bảo đảm |
|---|-----------------------------|-------------------------------|---|----------|-------------------|
|   | USD                         | Tương đương VND               |   |          |                   |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận 5 | 4.264.500.00                | 99.213.592.500                | Từ ngày 21 tháng 07 năm 2014 đến 21 tháng 07 năm 2021 | Thả nổi  | Tàu               |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận 5 | 2.808.000.00                | 65.328.120.000                | Từ ngày 16 tháng 09 năm 2015 đến 16 tháng 12 năm 2021 | Thả nổi  | Tàu               |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Quận 4                                    | 8.287.500.00                | 192.435.750.000               | Từ ngày 11 tháng 07 năm 2016 đến 11 tháng 07 năm 2023 | Thả nổi  | Tàu               |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Quận 4                                    | <u>4.929.000.00</u>         | <u>114.451.380.000</u>        | Từ ngày 12 tháng 09 năm 2016 đến 12 tháng 09 năm 2023 | Thả nổi  | Tàu               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>20.289.000.00</u></b> | <b><u>471.428.842.500</u></b> |   |          |                   |

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

|                                  | Tại ngày 31.12.2018   | Tại ngày 31.12.2017   |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm                    | 17.408.104.390        | 13.116.484.498        |
| Sử dụng trong năm/kỳ             | (5.177.640.093)       | (3.712.000.000)       |
| Trích trong năm (Thuyết minh 19) | 807.865.539           | 8.003.619.892         |
| <b>Số dư cuối năm/kỳ</b>         | <b>13.038.329.836</b> | <b>17.408.104.390</b> |

### 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### (a) Số lượng cổ phiếu

|                                 | 31.12.2018<br>Cổ phiếu phổ thông | 31.12.2017<br>Cổ phiếu phổ thông |
|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | 52.677.982                       | 52.677.982                       |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 52.677.982                       | 52.677.982                       |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại    | (5.267.286)                      | (3.337.778)                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 47.410.696                       | 49.340.204                       |

#### (b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

|                               | Số cổ phiếu | Cổ phiếu<br>phổ thông<br>VND |
|-------------------------------|-------------|------------------------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 52.677.982  | 526.779.820.000              |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 52.677.982  | 526.779.820.000              |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 19. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

|  | <i>Đvt: VND</i>        |                             |                         |                              |  |                        |
|--|------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------------------|--|------------------------|
|  | <i>Vốn cổ phần</i>     | <i>Thặng dư vốn cổ phần</i> | <i>Cổ phiếu quỹ</i>     | <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i> | <i>Tổng cộng</i>       |
| Số đầu năm (tại ngày 31.12.2017)                   | 526.779.820.000        | 254.725.820.000             | (39.746.201.600)        | 73.301.707.977               | 222.493.098.625                          | 1.037.554.245.002      |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                           | -                      | -                           | -                       | -                            | 11.540.936.274                           | 11.540.936.274         |
| Cổ tức công bố                                     | -                      | -                           | -                       | -                            | (49.340.204.000)                         | (49.340.204.000)       |
| Mua lại cổ phiếu quỹ                               | -                      | -                           | (24.561.909.600)        | -                            | -  | (24.561.909.600)       |
| Trích lập quỹ                                      | -                      | -                           | -                       | 923.274.902                  | (1.731.140.441)                          | (807.865.539)          |
| Thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | -                      | -                           | -                       | -                            | (8.056.000.000)                          | (8.056.000.000)        |
| <b>Số cuối kỳ (tại ngày 31.12.2018)</b>            | <b>526.779.820.000</b> | <b>254.725.820.000</b>      | <b>(64.308.111.200)</b> | <b>74.224.982.879</b>        | <b>174.906.690.458</b>                   | <b>966.329.202.137</b> |

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đvt: VND

|   | Quý 4 năm 2018       | Quý 4 năm 2017       | Năm 2018              | Năm 2017              |
|---|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                             | 4.189.285.449        | 4.449.731.073        | 18.058.416.965        | 16.582.466.859        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                    | 1.764.272.972        | 1.591.424.325        | 3.085.538.383         | 3.213.175.458         |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản ngoại tệ cuối năm | -                    | 793.991.558          | -                     | 793.991.558           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>5.953.558.421</b> | <b>6.835.146.956</b> | <b>21.143.955.348</b> | <b>20.589.633.875</b> |

### 21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đvt: VND

|  | Quý 4 năm 2018        | Quý 4 năm 2017       | Năm 2018              | Năm 2017              |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                                      | 6.820.782.124         | 7.062.955.102        | 27.466.275.494        | 33.875.120.097        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                    | 973.677.471           | 172.063.427          | 9.217.659.063         | 945.026.333           |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản ngoại tệ cuối năm | 5.021.467.271         | -                    | 5.021.467.271         | -                     |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư                   | 1.972.430.811         | 55.351.548           | 1.972.430.811         | 55.351.548            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>14.788.357.677</b> | <b>7.290.370.077</b> | <b>43.677.832.639</b> | <b>34.875.497.978</b> |

### 22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đvt: VND

|  | Quý 4 năm 2018        | Quý 4 năm 2017        | Năm 2018              | Năm 2017              |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>                       | <b>2.975.564.727</b>  | <b>4.020.507.370</b>  | <b>12.578.197.270</b> | <b>14.560.054.788</b> |
| Chi phí hoa hồng   | 2.975.564.727         | 4.020.507.370         | 12.578.197.270        | 14.560.054.788        |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> |                       |                       |                       |                       |
| Chi phí nhân viên  | 6.744.716.032         | 8.874.594.334         | 21.569.365.257        | 22.761.240.686        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 2.287.567.080         | 2.528.502.517         | 8.820.608.188         | 10.680.763.779        |
| Chi phí khấu hao   | 195.460.814           | 210.508.080           | 826.985.054           | 826.982.320           |
| Khác   | 805.484.182           | 1.517.671.405         | 2.542.739.542         | 3.838.328.261         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>10.033.228.108</b> | <b>13.131.276.336</b> | <b>33.759.698.041</b> | <b>38.107.315.046</b> |

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 23. THU NHẬP KHÁC

|                                 | Đvt: VND                    |                             |                             |                              |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                 | Quý 4 năm 2018              | Quý 4 năm 2017              | Năm 2018                    | Năm 2017                     |
| Thu do bồi thường<br>hợp đồng   | 3.967.264.125               | 1.134.500.000               | 3.967.264.125               | 1.134.500.000                |
| Thu nhập do thanh<br>lý tài sản | -                           | -                           | -                           | 87.649.100.000               |
| Khác                            | 2.636.210.904               | 1.927.646.589               | 3.273.619.050               | 4.867.333.511                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b><u>6.603.475.029</u></b> | <b><u>3.062.146.589</u></b> | <b><u>7.240.883.175</u></b> | <b><u>93.650.933.511</u></b> |

### 24. CHI PHÍ KHÁC

|   | Đvt: VND                    |                 |                             |                              |
|---|-----------------------------|-----------------|-----------------------------|------------------------------|
|   | Quý 4 năm 2018              | Quý 4 năm 2017  | Năm 2018                    | Năm 2017                     |
| Chi phí liên quan<br>đến khoản thu bồi<br>thường hợp đồng | 1.371.719.882               | -               | 1.371.719.882               | -                            |
| Chi phí do thanh lý<br>tài sản                            | -                           | -               | -                           | 22.860.753.553               |
| Khác  | 10.327.341                  | -               | 52.509.711                  | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>1.382.047.223</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>1.424.229.593</u></b> | <b><u>22.860.753.553</u></b> |

### 25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                     | Đvt: VND                      |                               |                               |                               |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                     | Quý 4 năm 2018                | Quý 4 năm 2017                | Năm 2018                      | Năm 2017                      |
| Chi phí nguyên vật<br>liệu          | 70.942.219.824                | 56.181.444.414                | 258.776.978.714               | 215.604.692.521               |
| Chi phí dịch vụ mua<br>ngoài        | 58.389.331.383                | 73.286.967.817                | 221.686.210.026               | 237.520.761.335               |
| Chi phí khấu hao tài<br>sản cố định | 44.576.735.348                | 44.229.616.440                | 178.050.276.953               | 189.722.439.728               |
| Chi phí nhân công                   | 22.286.626.287                | 23.522.688.562                | 78.902.932.252                | 80.602.710.461                |
| Chi phí khác                        | 835.249.182                   | 3.067.752.776                 | 2.542.739.542                 | 3.838.328.261                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>197.030.162.024</u></b> | <b><u>200.288.470.009</u></b> | <b><u>739.959.137.487</u></b> | <b><u>727.288.932.306</u></b> |



## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong kỳ này là 20% lợi nhuận chịu thuế.

#### 24.1 Chi phí thuế TNDN

|                                    | Quý 4 năm 2018         | Quý 4 năm 2017       | Năm 2018             | Đvt: VND<br>Năm 2017  |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành        | (1.158.684.691)        | 9.485.852.598        | 2.938.182.138        | 29.063.390.248        |
| Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước | -                      | -                    | -                    | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>(1.158.684.691)</b> | <b>9.485.852.598</b> | <b>2.938.182.138</b> | <b>29.063.390.248</b> |

#### 24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán 31/12/2018.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận chịu thuế:

|   | Quý 4 năm 2018                | Quý 4 năm 2017              | Năm 2018                    | Đvt: VND<br>Năm 2017         |
|---|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                    | (5.539.282.126)               | 46.307.659.203              | 14.479.118.412              | 143.400.817.271              |
| Điều chỉnh: Chi phí không được khấu trừ | (254.141.325)                 | 1.121.603.788               | 211.792.280                 | 1.916.133.970                |
| Lợi nhuận trước thuế                    | <u>(5.793.423.451)</u>        | <u>47.429.262.991</u>       | <u>14.690.910.692</u>       | <u>145.316.951.241</u>       |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                | <b><u>(1.158.684.690)</u></b> | <b><u>9.485.852.598</u></b> | <b><u>2.938.182.138</u></b> | <b><u>29.063.390.248</u></b> |

Chi phí ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

|                                      |                 |               |               |                |
|--------------------------------------|-----------------|---------------|---------------|----------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (1.158.684.690) | 9.485.852.598 | 2.938.182.138 | 29.063.390.248 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | -               | -             | -             | -              |

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định như sau:

|   | Đvt: VND             |                        |
|---|----------------------|------------------------|
|   | Năm 2018             | Năm 2017               |
| Lợi nhuận thuần sau thuế  | 11.540.936.274       | 114.337.427.023        |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi   | <u>(807.865.539)</u> | <u>(8.003.619.892)</u> |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông<br>sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 10.733.070.735       | 106.333.807.131        |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ<br>(cổ phiếu)                     | <u>48.843.290</u>    | <u>44.875.954</u>      |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)  | <u><u>220</u></u>    | <u><u>2.370</u></u>    |

### 28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là dịch vụ vận tải biển và hàng hải. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.



Lê Hải Anh  
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện  
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 01 năm 2019